

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

Số 273, Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

Số 273, Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Minh Chung	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Tiến	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Minh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		618.834.602.711	544.905.169.512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	77.766.411.414	54.124.963.325
1. Tiền	111		3.957.415.100	11.446.428.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.808.996.314	42.678.534.789
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		465.056.562.610	449.389.562.826
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	465.056.562.610	449.389.562.826
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.447.619.434	40.833.070.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.906.985.876	9.333.683.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.991.561.579	1.431.360.990
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	47.549.071.979	30.068.025.719
IV. Hàng tồn kho	140		1.533.607.458	557.572.720
1. Hàng tồn kho	141		1.533.607.458	557.572.720
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.401.795	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	30.401.795	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.974.968.079	366.220.555.937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		639.202.250	639.202.250
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	639.202.250	639.202.250
II. Tài sản cố định	220		6.786.028.772	7.610.261.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.786.028.772	7.610.261.694
- Nguyên giá	222		24.999.707.915	24.999.707.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.213.679.143)	(17.389.446.221)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	49.371.095.374	50.615.667.131
- Nguyên giá	231		75.236.709.739	75.236.709.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.865.614.365)	(24.621.042.608)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		287.646.705.597	287.646.705.597
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	285.774.104.867	285.774.104.867
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	1.872.600.730	1.872.600.730
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.531.936.086	19.708.719.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	15.531.936.086	19.708.719.265
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		978.809.570.790	911.125.725.449


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		138.781.090.741	52.042.720.090
I. Nợ ngắn hạn	310		133.385.429.143	46.966.310.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.733.723.045	435.402.221
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	9.385.499.560	2.083.452.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.435.048.037	2.288.316.502
4. Phải trả người lao động	314		1.045.314.588	1.015.834.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.348.106.924	21.598.574.431
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	4.664.122.171	3.861.488.778
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	107.299.328.184	14.176.832.222
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.474.286.634	1.506.410.284
II. Nợ dài hạn	330		5.395.661.598	5.076.409.238
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	5.395.661.598	5.076.325.601
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	83.637
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		840.028.480.049	859.083.005.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	840.028.480.049	859.083.005.359
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		748.000.000.000	748.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.231.896.222	1.231.896.222
3. Cổ phiếu quỹ	415		(34.320.000)	(26.400.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.389.482.871	4.811.331.015
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.441.420.956	105.066.178.122
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		13.503.140.997	13.503.140.997
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		67.938.279.959	91.563.037.125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		978.809.570.790	911.125.725.449


Dương Thị Như
Người lập biểu


Tạ Ngọc Lâm
Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	20	68.131.347.083	62.189.246.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68.131.347.083	62.189.246.839
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	21	53.084.421.728	45.540.292.907
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.046.925.355	16.648.953.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	69.569.995.821	76.274.165.749
7. Chi phí tài chính	22		40.824.046	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	4.075.587.048	3.724.022.869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.194.371.825	8.339.496.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		71.306.138.257	80.859.600.374
11. Thu nhập khác	31		1.112.254	300.430.716
12. Chi phí khác	32		39.538	136.486.973
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.072.716	163.943.743
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		71.307.210.973	81.023.544.117
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	3.369.014.651	3.766.292.697
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(83.637)	2.925.344
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		67.938.279.959	77.254.326.076
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	908	991


Dương Thị Như
Người lập biểu


Tạ Ngọc Lâm
Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.307.210.973	81.023.544.117
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.068.804.679	2.704.606.703
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(308.582.041)	(1.077.614.142)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(69.250.821.509)	(75.352.329.036)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.816.612.102	7.298.207.642
Thay đổi các khoản phải trả	09	(17.444.387.017)	(6.879.013.844)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(976.034.738)	(1.497.409.534)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.301.858.444	9.925.832.175
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.176.783.179	4.136.502.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.663.230.315)	(2.836.695.383)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(881.697.000)	(764.401.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.670.095.345)	9.383.021.578
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	-	(2.371.258.182)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	291.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(335.879.905.000)	(326.659.820.225)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	316.967.610.000	273.282.915.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.603.633.154	44.003.131.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.691.338.154	(11.453.213.610)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(7.920.000)	-
2. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.372.376.761)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.380.296.761)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	23.640.946.048	(2.070.192.032)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.124.963.325	24.625.772.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	502.041	15.799.453
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	77.766.411.414	22.571.380.216


Dương Thị Như
Người lập biểu


Tạ Ngọc Lâm
Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000248 ngày 20 tháng 10 năm 2005, thay đổi lần thứ 02 ngày 06 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100107155 ngày 15 tháng 3 năm 2016; thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với vốn điều lệ là 748.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 96 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 101).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); kinh doanh vận chuyển khách du lịch và hàng hóa; kinh doanh ăn uống, đặc sản cao cấp và bình dân (không bao gồm kinh doanh quán bar); hướng dẫn du lịch, phiên dịch; dịch vụ thông tin (trừ loại thông tin Nhà nước cấm); dịch vụ vui chơi, giải trí, xông hơi xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà ở cho các đối tượng trong và ngoài nước; kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu tổng hợp; lập dự án, đầu tư xây dựng và quản lý khu du lịch, khách sạn, khu đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ; các loại dịch vụ khác: cho thuê hoạt động (nấu ăn, phiên dịch, lái xe); tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh hàng lưu niệm, tranh ảnh nghệ thuật, mỹ phẩm cao cấp; may đo, giặt là, cắt uốn tóc, chăm sóc sắc đẹp, trang điểm (không bao gồm các dịch vụ gây chảy máu).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ du lịch và dịch vụ liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Trung tâm Lữ hành	Số 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	Dịch vụ du lịch
2	Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 54 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch
3	Xí nghiệp Dịch vụ Du lịch	Số 98 Hàng Trống, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh ăn uống và dịch vụ khác
4	Trung tâm Dịch vụ, Đại lý vé máy bay	Số 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	Đại lý vé máy bay

ỨNG
ÔN
NH
LI
ỆT
ĐA

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh			
1	Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	D8 Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
2	Công ty TNHH Global Toserco	Số 40 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
Công ty liên kết			
1	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	Số 269 Kim Mã, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh khách sạn

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trình bày trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2506
G T
M H
IT
NA
TP

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

C.T. AN
A.Mr.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ trong thời gian 5 năm vào chi phí sản xuất kinh doanh khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	93.763.376	170.468.883
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.863.651.724	11.275.959.653
Các khoản tương đương tiền (*)	73.808.996.314	42.678.534.789
	<u>77.766.411.414</u>	<u>54.124.963.325</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	465.056.562.610	465.056.562.610	449.389.562.826	449.389.562.826

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND và USD có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 0%/năm đến 8,1%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Global Tosserco	209.672.714.716	-	209.672.714.716	-
Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	61.365.277.633	-	61.365.277.633	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	14.736.112.518	-	14.736.112.518	-
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Hanoitourist Taxi	1.872.600.730	-	1.872.600.730	-
	287.646.705.597	-	287.646.705.597	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá gốc các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là giá trị đánh giá lại được phê duyệt theo Quyết định số 7189/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội và sau đó, các khoản đầu tư này được Công ty định giá lại theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59"), Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59 và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết và công ty nhận đầu tư khác của Công ty như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	Việt Nam	50,00%	29,58%	Kinh doanh khách sạn
Công ty TNHH Global Tosserco	Việt Nam	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông	Việt Nam	40,00%	40,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Hanoitourist Taxi	Việt Nam	5,20%	5,20%	Kinh doanh vận tải

1001
 CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á	1.890.476.000	-
Công ty TNHH Yamaha Việt Nam	1.654.102.500	1.219.058.764
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	1.120.778.000	1.928.753.410
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.241.629.376	6.185.871.758
	<u>15.906.985.876</u>	<u>9.333.683.932</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Đường Bay Vàng	1.578.330.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngôi Sao Đỏ	1.227.884.605	-
Indochina Travel L.L.C	1.117.267.570	-
Các đối tượng khác	7.068.079.404	1.431.360.990
	<u>10.991.561.579</u>	<u>1.431.360.990</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu lợi nhuận được chia từ Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel	13.865.928.103	-
Phải thu về lãi tiền gửi	11.438.744.392	12.657.484.140
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.274.747.000	14.434.998.840
Tạm ứng cho nhân viên	964.884.500	424.034.500
Phải thu ngắn hạn khác	3.004.767.984	2.551.508.239
	<u>47.549.071.979</u>	<u>30.068.025.719</u>
b) Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	639.202.250	639.202.250
	<u>639.202.250</u>	<u>639.202.250</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	5.494.086.156	17.096.963.577	2.371.258.182	37.400.000	24.999.707.915
Số dư cuối kỳ	5.494.086.156	17.096.963.577	2.371.258.182	37.400.000	24.999.707.915
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.481.527.770	15.695.785.258	174.733.193	37.400.000	17.389.446.221
Khấu hao trong kỳ	90.646.578	615.023.434	118.562.910	-	824.232.922
Số dư cuối kỳ	1.572.174.348	16.310.808.692	293.296.103	37.400.000	18.213.679.143
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	4.012.558.386	1.401.178.319	2.196.524.989	-	7.610.261.694
Số dư cuối kỳ	3.921.911.808	786.154.885	2.077.962.079	-	6.786.028.772

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.439.457.863 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 190.983.636 VND).

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số tăng, giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế của bất động sản đầu tư thể hiện giá trị được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình tương ứng với diện tích cho thuê của các toa nhà, văn phòng cho thuê thuộc sở hữu của Công ty tại thành phố Hà Nội.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lợi thế kinh doanh (i)	14.273.796.788	18.451.493.408
Chi phí địa chính (ii)	873.845.898	891.918.904
Chi phí trả trước khác	384.293.400	365.306.953
	<u>15.531.936.086</u>	<u>19.708.719.265</u>

- (i) Phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 5 năm khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 4.177.696.621 VND (kỳ trước: 4.177.696.621 VND).
- (ii) Thể hiện giá trị còn lại của khoản chi phí phải trả cho Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội liên quan đến dịch vụ tư vấn địa chính tại tòa nhà số 2 Núi Trúc. Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng với thời gian thuê đất.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng trả nợ</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Số có khả năng trả nợ</u> VND
Công ty TNHH một thành viên Vận tải và Du lịch Jac	405.500.000	405.500.000	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư Việt Huy Hoàng tại Hà Nội	304.000.000	304.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vận tải Du lịch CAM	240.500.000	240.500.000	-	-
Công ty TNHH Thành Tuyên Sơn	204.660.000	204.660.000	-	-
Công ty TNHH Hoàn Mỹ	-	-	55.858.000	55.858.000
Công ty Điện lực Ba Đình	-	-	53.126.262	53.126.262
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Đất Việt - Chi nhánh Hà Nội	-	-	52.657.000	52.657.000
Công ty TNHH Quảng cáo và Truyền thông Bông Sen Việt Nam	-	-	51.150.000	51.150.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ENINE Việt Nam	-	-	43.680.937	43.680.937
Phải trả các đối tượng khác	579.063.045	579.063.045	178.930.022	178.930.022
	<u>1.733.723.045</u>	<u>1.733.723.045</u>	<u>435.402.221</u>	<u>435.402.221</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vietcombank Bắc Ninh	1.286.424.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	1.218.500.500	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Dịch vụ Bằng Linh	1.117.500.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	950.000.000	-
Các đối tượng khác	4.813.075.060	2.083.452.007
	9.385.499.560	2.083.452.007

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ</u> VND	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân (nộp thừa)	-	-	30.401.795	30.401.795
	-	-	30.401.795	30.401.795
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	206.473.651	2.449.402.959	1.987.109.020	668.767.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.057.733.111	3.369.014.651	3.663.230.315	1.763.517.447
Thuế thu nhập cá nhân	24.109.740	686.256.793	707.603.533	2.763.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.015.634.568	3.015.634.568	-
Các loại thuế khác	-	17.000.000	17.000.000	-
	2.288.316.502	9.537.308.971	9.390.577.436	2.435.048.037

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền lãi phải trả cho các nhà đầu tư	-	18.805.975.243
Trích trước lương tháng 13, ăn trưa	1.143.640.946	2.494.800.923
Chi phí phải trả khác	3.204.465.978	297.798.265
	4.348.106.924	21.598.574.431

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh tiền cho thuê văn phòng mà Công ty đã nhận trước nhưng chưa cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Tiền lãi phải trả cho các nhà đầu tư (i)	6.707.435.982	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.183.848.140	5.865.653.552
Phải trả về cổ tức	89.544.375.426	6.514.161.750
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.998.640.190	1.001.907.947
Phải trả ngắn hạn khác	2.865.028.446	795.108.973
	<u>107.299.328.184</u>	<u>14.176.832.222</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược (ii)	5.395.661.598	5.076.325.601
	<u>5.395.661.598</u>	<u>5.076.325.601</u>

(i) Công ty ghi nhận tiền lãi phải trả cho các nhà đầu tư theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Số đầu kỳ được ghi nhận tại chi phí phải trả (Thuyết minh số 15).

(ii) Phải trả dài hạn khác phản ánh các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn cho các hợp đồng cho thuê văn phòng mà Công ty đã nhận.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của</u> <u>chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư</u> <u>vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u>	<u>Quỹ đầu tư phát</u> <u>triển</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	748.000.000.000	1.231.896.222	(26.400.000)	108.429.761.290	-	857.635.257.512
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	77.254.326.076	-	77.254.326.076
Số dư cuối kỳ trước	748.000.000.000	1.231.896.222	(26.400.000)	185.684.087.366	-	934.889.583.588
Số dư đầu kỳ này	748.000.000.000	1.231.896.222	(26.400.000)	105.066.178.122	4.811.331.015	859.083.005.359
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	67.938.279.959	-	67.938.279.959
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	(4.578.151.856)	4.578.151.856	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(1.849.573.350)	-	(1.849.573.350)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(1.831.260.743)	-	(1.831.260.743)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(83.304.051.176)	-	(83.304.051.176)
Mua lại cổ phiếu từ cán bộ, nhân viên	-	-	(7.920.000)	-	-	(7.920.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>748.000.000.000</u>	<u>1.231.896.222</u>	<u>(34.320.000)</u>	<u>81.441.420.956</u>	<u>9.389.482.871</u>	<u>840.028.480.049</u>

(i) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 28 tháng 6 năm 2019, Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.849.573.350 VND; Quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với số tiền là 1.831.260.743; Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 4.578.151.856 VND. Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua việc chia cổ tức 11,14% Vốn điều lệ với số tiền là 83.304.051.176 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	74.800.000	74.800.000
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	2.600	2.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	74.797.400	74.798.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100107155 ngày 15 tháng 3 năm 2016, thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 748.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	338.030.000.000	45,2%	338.030.000.000	45,2%
Công ty Cổ phần Phát triển TN	200.000.000.000	26,7%	200.000.000.000	26,7%
Các cổ đông khác	209.970.000.000	28,1%	209.970.000.000	28,1%
	748.000.000.000	100%	748.000.000.000	100%

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
Đô la Mỹ	USD	3.865.578,39		3.929.516,25	
Euro	EUR	283,36		289,12	

20. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	24.121.410.233	23.543.142.565
Doanh thu vận hành tour du lịch	22.164.257.465	22.312.914.948
Doanh thu từ đại lý vé máy bay	21.845.679.385	16.333.189.326
	68.131.347.083	62.189.246.839

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng	12.354.130.097	9.932.989.843
Giá vốn vận hành tour du lịch	20.811.452.124	20.885.767.353
Giá vốn từ đại lý vé máy bay	19.918.839.507	14.721.535.711
	53.084.421.728	45.540.292.907

112:
 NG
 NHIÊN
 LỢI
 T I
 ĐA -

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.175.429	65.690.500
Chi phí nhân công	9.955.654.353	6.415.161.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.068.804.679	2.704.606.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.779.164.764	39.253.891.596
Chi phí bằng tiền khác	5.245.581.376	9.164.461.610
	<u>66.354.380.601</u>	<u>57.603.812.214</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.114.731.751	14.128.064.828
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.136.089.758	61.068.486.779
Lãi chênh lệch tỷ giá	319.174.312	1.077.614.142
	<u>69.569.995.821</u>	<u>76.274.165.749</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3.786.927.372	3.383.049.639
Chi phí khấu hao	8.399.082	8.399.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.652.237	143.987.893
Chi phí bằng tiền khác	49.608.357	188.586.255
	<u>4.075.587.048</u>	<u>3.724.022.869</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.005.407.890	3.032.112.166
Chi phí khấu hao	200.810.406	174.385.079
Chi phí khác	4.988.153.529	5.132.999.193
	<u>9.194.371.825</u>	<u>8.339.496.438</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của kỳ này được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	71.307.210.973	81.023.544.117
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	513.691.548	90.008.583
- Chi phí không được trừ		90.008.583
- Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp tham gia điều hành	513.500.000	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	191.548	77.801.534
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(54.975.829.266)	(62.282.089.215)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(54.136.089.758)	(61.068.486.779)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(308.773.589)	(1.077.614.142)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được mang sang	(530.965.919)	(135.988.294)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.845.073.255	18.831.463.485
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.369.014.651	3.766.292.697

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	67.938.279.959	77.254.326.076
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(1.560.537.387)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (VND)	-	(1.545.086.522)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	67.938.279.959	74.148.702.167
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	74.797.420	74.798.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	908	991

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.033	991

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế TNDN cả năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 6 năm 2019. Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại 991 VND/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 1.033 VND/cổ phiếu)

Công ty chưa tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Y/C
 UHA
 TE
 M
 HA

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Ban Điều hành	921.000.000	961.884.284

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 13.865.928.103 VND, là số lợi nhuận được chia từ Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Dương Thị Như
Người lập biểu



Tạ Ngọc Lãm
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019